

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 31/03/2015)

Bình Dương, Tháng 04/2015



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	2 – 27
Bảng cân đối kế toán riêng	2 – 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	7 – 27



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		759.937.189.543	957.928.091.913
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	208.314.274.402	419.301.303.545
111	1. Tiền		4.899.806.660	2.135.440.758
112	2. Các khoản tương đương tiền		203.414.467.742	417.165.862.787
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	319.256.136.392	314.100.318.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		323.326.180.499	318.176.180.499
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4.070.044.107)	(4.075.862.499)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.859.197.831	39.110.245.531
131	1. Phải thu khách hàng		25.539.481.306	17.443.553.878
132	2. Trả trước cho người bán		19.585.267.791	15.485.207.893
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	4.960.795.146	8.407.830.172
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.04	(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	IV. Hàng tồn kho		127.487.414.190	160.977.469.270
141	1. Hàng tồn kho	V.05	127.487.414.190	162.833.415.350
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		0	(1.855.946.080)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		57.020.166.728	24.438.755.567
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.06	50.706.142.469	23.347.171.308
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	6.314.024.259	1.091.584.259
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.145.757.778.614	2.145.612.011.451
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		25.078.303.048	25.078.303.048
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.08	25.078.303.048	25.078.303.048
220	II. Tài sản cố định		732.537.884.808	733.467.978.379
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	465.276.803.715	475.068.147.984
222	- Nguyên giá		1.069.269.356.103	1.077.293.490.880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(603.992.552.388)	(602.225.342.896)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	267.261.081.093	258.399.830.395
240	III. Bất động sản đầu tư			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.11	1.388.141.590.758	1.386.982.643.061
251	1. Đầu tư vào công ty con		857.758.858.130	856.717.910.433
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		132.997.314.001	132.997.314.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		398.003.312.078	398.003.312.078
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(617.893.451)	(735.893.451)
260	V. Tài sản dài hạn khác		0	83.086.963
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	0	83.086.963
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.905.694.968.157	3.103.540.103.364

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		802.786.014.711	1.003.794.043.393
310	I. Nợ ngắn hạn		555.707.133.073	756.898.867.916
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	390.379.704.413	467.660.250.520
312	2. Phải trả người bán		4.364.211.530	12.053.596.520
313	3. Người mua trả tiền trước		18.744.410.877	31.061.370.929
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	1.368.438.235	19.829.746.429
315	5. Phải trả người lao động		18.982.447.338	65.252.266.651
316	6. Chi phí phải trả			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.15	31.390.734.198	41.678.509.881
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		90.477.186.482	119.363.126.986
330	II. Nợ dài hạn		247.078.881.638	246.895.175.477
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	204.629.000.000	204.629.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.17	42.449.881.638	42.266.175.477
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.102.908.953.446	2.099.746.059.971
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.18	2.102.908.953.446	2.099.746.059.971
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		812.958.976.333	812.958.976.333
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		117.421.065.003	117.421.065.003
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		456.183.029.287	453.020.135.812
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.905.694.968.157	3.103.540.103.364

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	39.573.297.908
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		759.700,32	831.719,57
- Đồng đô la Mỹ		759.700,32	831.719,57
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			



Người lập biểu
Võ Thanh Hải
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 09 tháng 04 năm 2015





KT. Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Lệ Dung

Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1 /2014	QUÝ 1/2015	LŨY KẾ NĂM 2014	LŨY KẾ NĂM 2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	330.171.371.079	193.628.760.249	330.171.371.079	193.628.760.249
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	205.850.506	576.000.000	205.850.506	576.000.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	329.965.520.573	193.052.760.249	329.965.520.573	193.052.760.249
Giá vốn hàng bán	11	VI.28	265.374.095.799	177.910.502.098	265.374.095.799	177.910.502.098
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		64.591.424.774	15.142.258.151	64.591.424.774	15.142.258.151
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	9.339.545.903	11.568.898.839	9.339.545.903	11.568.898.839
Chi phí tài chính	22	VI.30	5.072.414.100	5.553.032.634	5.072.414.100	5.553.032.634
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.195.807.818	5.430.277.297	7.195.807.818	5.430.277.297
Chi phí bán hàng	24		4.646.664.636	2.464.073.998	4.646.664.636	2.464.073.998
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.166.607.364	9.973.403.898	17.166.607.364	9.973.403.898
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.045.284.577	8.720.646.460	47.045.284.577	8.720.646.460
Thu nhập khác	31		37.543.765.671	20.132.251.861	37.543.765.671	20.132.251.861
Chi phí khác	32		7.406.209.464	3.008.030.271	7.406.209.464	3.008.030.271
Lợi nhuận khác	40		30.137.556.207	17.124.221.590	30.137.556.207	17.124.221.590
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.182.840.784	25.844.868.050	77.182.840.784	25.844.868.050
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	16.972.196.973	4.030.868.883	16.972.196.973	4.030.868.883
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.210.643.811	21.813.999.167	60.210.643.811	21.813.999.167
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		767	278	767	278



Người lập biểu
Võ Thanh Hải
 Bình Dương, Việt Nam
 Ngày 09 tháng 04 năm 2015



KT. Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Lệ Dung



Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 1 NĂM 2015

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1/2015	Quý 1/2014
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	184,701,067,930	345,891,855,642
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(84,442,049,817)	(108,309,739,252)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(111,056,852,022)	(116,407,517,857)
4. Tiền chi trả lãi	04	(6,427,052,273)	(7,195,807,818)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(36,393,036,874)	(65,327,203,547)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3,737,866,295	1,910,727,023
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(102,790,052,876)	(117,406,296,944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	(152,670,109,637)	(66,843,982,753)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(8,861,250,698)	(1,604,121,555)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	19,779,679,360	49,452,557,811
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(134,078,467,742)	(139,034,171,108)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	129,078,467,742	97,983,999,108
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,000,000,000)	(22,265,902,041)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,927,160,134	4,298,643,768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	18,845,588,796	(11,168,994,017)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	312,045,000,000	82,249,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(389,179,795,802)	(162,526,521,156)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27,712,500)	(822,387,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(77,162,508,302)	(81,099,908,156)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(210,987,029,143)	(159,112,884,926)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	419,301,303,545	454,271,885,931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70	208,314,274,402	295.159.001.005

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Người lập biểu

Võ Thanh Hải

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 09 tháng 04 năm 2015

KT. Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lệ Dung

Tổng Giám đốc

Lê Phi Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 06/11/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mủ cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xe, bèo gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mủ cao su)/.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106

Fax: 0650.3657110

Email: phuochoarubber@hcm.vnn.vnWebsite: www.phuruco.com

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Cồng Xanh, xã Tân Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thông tin về Các đơn vị thành viên:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bỏ Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

Công ty Con

Đến thời điểm ngày 31/03/2015, Công ty có bốn (04) Công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	82,29%	82,29%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Tỉnh Đắc Lắc	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

Công ty liên kết, liên doanh

Đến thời điểm ngày 31/03/2015, Công ty có hai (02) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

753
TY
IÁN
SU
HỒ
BÌNH

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được

xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

9. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Phương pháp xác định doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính : VND)

	Cuối kỳ	Đầu năm
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	3.298.010.104	1.517.223.000
Tiền gửi ngân hàng	1.601.796.556	618.217.758
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	203.414.467.742	417.165.862.787
Cộng	208.314.274.402	419.301.303.545
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	7.526.180.499	7.526.180.499
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	315.800.000.000	310.650.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(4.070.044.107)	(4.075.862.499)
Cộng	319.256.136.392	314.100.318.000

(*) Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Mã chứng khoán				
GTA	0	0	0	0
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	68.640	1.442.160.000	68.640	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
Cộng		7.526.180.499		7.526.180.499

(**) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất dao động từ 5,4 – 6,5%/năm

(***) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/03/2015

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
BCC	40.000	732.000.000	687.087.000	0
SCJ	60.000	576.000.000	1.186.747.500	(610.747.500)
KBC	60.000	960.000.000	2.934.236.720	(1.974.236.720)
PVI	40.500	729.000.000	1.243.304.900	(514.304.900)
ITA	68.640	473.616.000	1.442.160.000	(968.544.000)
SHB	48	412.800	396.792	0
ACB	98	1.636.600	3.847.587	(2.210.987)
CSM	3.180	147.377.100	28.400.000	0
Cộng	272.466	3.620.042.500	7.526.180.499	(4.070.044.107)

03. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	689.782.103	908.725.745
Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền BHXH, BHYT	758.223.010	594.221.509
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đắk Lắk	286.242.356	246.217.468
Phải thu về đền bù mặt bằng đường điện	0	0
Phải thu CBCNV về tiền lãi vay đầu tư vườn cây hộ khoán, tiền điện NT Bó Lá, tiền gốc CBNV vay mua CP	21.029.358	21.029.358
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	0	2.850.000.000
Phải thu thuế TNCN của cán bộ, công nhân viên	1.197.865	103.862.566
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về BHXH, BHTN	96.219.248	633.325.673
Phải thu tiền bán cây giống	0	0
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	797.184.000	797.184.000
Phải thu khác	131.570.794	73.917.441
Cộng	4.960.795.146	8.407.830.172

04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	(2.179.346.412)	(2.179.346.412)
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ và môi trường	(30.000.000)	(30.000.000)
Trung tâm nghiên cứu nước và môi trường	(17.000.000)	(17.000.000)
Cộng	(2.226.346.412)	(2.226.346.412)

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.224.137.630	5.453.590.254
Công cụ, dụng cụ	6.014.010.419	6.245.983.464
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	67.149.181.247	68.313.983.291
- Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa	52.820.293.796	52.809.644.234
- Chi phí khai thác nguyên liệu	0	2.596.998.295
- Chi phí vườn ươm, vườn nhân	14.328.887.451	12.907.340.762
Thành phẩm	51.100.084.894	81.289.230.501
Hàng gửi đi bán	0	1.530.627.840
Cộng giá gốc hàng tồn kho	127.487.414.190	162.833.415.350

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 0 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/03/2015 là 127.487.414.190 đồng.

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế tài nguyên	1.783.854	1.783.854
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.022.465.128	
Thuế thu nhập cá nhân	203.291.268	203.291.268
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	34.474.602.219	23.142.096.186
Thuế khác	4.000.000	
Cộng	50.706.142.469	23.347.171.308

07. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	6.314.024.259	1.091.584.259
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Cộng	6.314.024.259	1.091.584.259

08. Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom (*)	25.078.303.048	25.078.303.048
Cộng	25.078.303.048	25.078.303.048

(*) Thông tin chi tiết về khoản phải thu dài hạn:

Lãi cho vay	25.078.303.048	25.078.303.048
- Nguồn vay Ngân hàng Eximbank	18.311.458.334	18.311.458.334
- Nguồn vay Ngân hàng Shinhanbank	6.766.844.714	6.766.844.714
Ứng vốn kinh doanh	0	0
Cộng	25.078.303.048	25.078.303.048

09. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

10. Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vườn cây kiến thiết cơ bản	256.622.173.122	255.697.284.955
Lãi vay dự án trồng tái canh	3.708.471.500	2.597.226.000
Các công trình khác	6.930.436.471	105.319.440
Cộng	267.261.081.093	258.399.830.395

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Đầu tư vào Công ty con	857,758,858,130	856.717.910.433
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35,000,000,000	35.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampongthom	593,412,310,830	593.382.839.331
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	89.649.729.106	89.638.252.908
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	139,696,818,194	138.696.818.194
b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	132,997,314,001	132.997.314.001
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53,032,117,197	53.032.117.197
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	79,965,196,804	79.965.196.804
c. Đầu tư dài hạn khác (**)	398.003.312.078	398.003.312.078
Cổ phiếu	2.741.893.451	2.741.893.451
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	0	0
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	0	0
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	2.741.893.451	2.741.893.451
Đầu tư dài hạn khác	395.261.418.627	395.261.418.627
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	17.762.076.604	17.762.076.604
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	29.868.188	29.868.188
Cho vay dài hạn (*)	247.704.083.835	247.704.083.835
d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(617.893.451)	(735.893.451)
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	0	0
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	(617.893.451)	(735.893.451)
Cộng	1.388.141.590.758	1.386.982.643.061

(*) Thông tin chi tiết về khoản cho vay dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa – Kampongthom		
- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Eximbank	150.000.000.000	150.000.000.000

- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Shinhanbank

97.704.083.835

97.704.083.835

Cộng

247.704.083.835

247.704.083.835

(**) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1. Cổ phiếu		2.741.893.451		2.741.893.451
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	0	0	0	0
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	0	0	0	0
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	590.000	2.741.893.451	590.000	2.741.893.451
2. Đầu tư dài hạn khác		395.261.418.627		395.261.418.627
Góp vốn Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		57.000.000.000		57.000.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco Lào		24.300.000.000		24.300.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		20.000.000.000		20.000.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG		17.762.076.604		17.762.076.604
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh		28.465.390.000		28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011		29.868.188		29.868.188
Cho vay dài hạn		247.704.083.835		247.704.083.835
Cộng		398.003.312.078		398.003.312.078

Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Số dự phòng giảm giá
GER	590.000	2.124.000.000	2.741.893.451	(617.893.451)
Cộng		2.124.000.000	2.741.893.451	(617.893.451)

12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

0

83.086.963

0

83.086.963

13. Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (1)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (2)

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Bình Dương

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 (3)

Cuối kỳ

Đầu năm

347.513.000.000

412.404.000.000

70.000.000.000

106.000.000.000

63.930.000.000

114.101.000.000

0

0

0

0

213.583.000.000

192.303.000.000

Nợ dài hạn đến hạn trả	42.866.704.413	55.256.250.520
Cộng	390.379.704.413	467.660.250.520

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

(1) Gồm 2 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 019B15 ngày 03/02/2015; Tổng giá trị khoản vay: 50.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 50.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền thu mua mù nguyên liệu và thanh toán tiền lương; Thời gian vay: 2 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp. Lãi suất vay: 3,9%/năm.
- Hợp đồng tín dụng số 026B15 ngày 30/03/2015; Tổng giá trị khoản vay: 20.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 20.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền lương tháng 3/2015; Thời gian vay: 3 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp. Lãi suất vay: 4,4%/năm.

(2) Gồm 1 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2015/83574/HĐTD ngày 09/02/2015; Tổng giá trị khoản vay: 3.000.000 USD; Số dư nợ gốc 3.000.000 USD; Mục đích vay: thanh toán tiền thu mua mù nguyên liệu và thanh toán tiền lương; Thời gian vay: 6 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp. Lãi suất vay: 2,3%/năm.

(3) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 14.048.001/2014-HĐTDHM/NHCT908-PHR ngày 29/07/2014. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Số dư nợ gốc: 213.583.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động lĩnh vực cao su phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 - 2015; Thời hạn vay: từ ngày 10/12/2014 đến ngày 30/09/2015; Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không đảm bảo bằng tài sản; Lãi suất vay: theo từng kế ước nhận nợ.

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.368.438.235	3.487.205.060
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	16.342.541.369
Thuế thu nhập cá nhân	0	0
Cộng	1.368.438.235	19.829.746.429

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân... theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

15. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.755.454.680	1.971.729.960
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	514.709.350	537.156.850
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	0	0
Phải trả thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	0	3.144.725.111
Phải trả tiền thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	0	0
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	1.095.101.207	1.095.101.207
Phải trả tiền ký quỹ đấu thầu cây cao su thanh lý	0	5.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	0	996.774.976
Phải trả tiền ăn giữa ca	0	1.635.645.323
Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	932.184.475	932.184.475
Phải trả, phải nộp khác	1.030.892.491	302.799.984
Cộng	31.390.734.198	41.678.509.881

16. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a - Vay dài hạn	204.629.000.000	204.629.000.000
- Ngân hàng Shinhanbank - CN Bình Dương (1)	0	0
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN 4 TP. HCM (2)	24.629.000.000	24.629.000.000
- Ngân hàng Eximbank - CN Bình Dương (3)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng Quốc tế VIB (4)	30.000.000.000	30.000.000.000
b - Nợ dài hạn	0	0
Cộng	204.629.000.000	204.629.000.000

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 130000148124 ngày 25/12/2012; Khế ước vay số 730-000-070268(7) ngày 07/01/2014; Mục đích vay: Góp vốn dự án Campuchia; Thời hạn vay: 23 tháng; Lãi suất vay: 3,5%/năm; Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTĐTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013 với tổng giá trị khoản vay 33.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 24.629.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án "Tái canh vườn cây cao su năm 2013"; Thời hạn vay: 7 năm; Lãi suất vay: 9%/năm; Phương thức bảo đảm tiền vay: Tín dụng không có bảo đảm. Áp dụng biện pháp thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013".

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013; Số dư nợ gốc: 150.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án trồng và khai thác cao su tại Campuchia; Thời hạn vay: 10 năm; Lãi suất vay: 8,95%/năm; Phương thức bảo đảm tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m².

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014 với tổng giá trị khoản vay 100.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc: 30.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thực hiện bù đắp phần vốn tự mà bên vay đã bỏ ra và chi phí thực hiện dự án đầu tư tái canh vườn cây cao su tại Bình Dương, chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014, năm 2015; Thời hạn vay: 6 năm; Lãi suất vay: 7,2%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.876.464 m².

17. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	36.092.866.840	35.909.160.679
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	6.357.014.798	6.357.014.798
Cộng	<u>42.449.881.638</u>	<u>42.266.175.477</u>

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu – Chi tiết xem phụ lục 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn của các đối tượng khác	243.316.410.000	243.316.410.000
Cộng	<u>813.000.000.000</u>	<u>813.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	117.735.070.500

d. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.300.000</i>	<i>81.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.809.953</i>	<i>2.809.953</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>78.490.047</i>	<i>78.490.047</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phần

e. Phân phối lợi nhuận

Chi tiết phân phối lợi nhuận năm nay như sau:

Chỉ tiêu	Quý 1/2015	Ghi chú
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	453.020.135.812	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	21.813.999.167	(2)
Tăng lợi nhuận do hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính	0	(3)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	73.963.975	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	474.760.171.004	(5) = (1) + ... -(4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(18.577.141.717)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức năm nay		(7)
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(18.577.141.717)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	456.183.029.287	(10) = (5) + (6)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2015	Quý 1/2014
19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	192.362.883.539	330.171.371.079
Doanh thu bán hàng hóa	1.265.876.710	0
Cộng	193.628.760.249	330.171.371.079
20. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	576.000.000	105.300.000
Thuế xuất khẩu	0	100.550.506
Cộng	576.000.000	205.850.506
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	191.786.883.539	329.965.520.573
Doanh thu bán hàng hóa	1.265.876.710	0
Cộng	193.052.760.249	329.965.520.573
22. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	176.699.862.971	265.374.095.799
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.210.639.127	0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Cộng	177.910.502.098	265.374.095.799

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.218.533.706	9.146.548.783
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.884.840.000	32.400.000
Lãi bán ngoại tệ	18.476.270	160.597.120
Lãi chênh lệch tỷ giá	223.726.471	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác (lãi cổ phiếu)	223.322.392	0
Cộng	<u>11.568.898.839</u>	<u>9.339.545.903</u>

24. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Lãi tiền vay	5.430.277.297	7.195.807.818
Lỗ do bán ngoại tệ	394.400	35.215.074
Lỗ chênh lệch tỷ giá	18.311.586	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	(2.158.608.792)
Chi phí tài chính khác	104.049.351	0
Cộng	<u>5.553.032.634</u>	<u>5.072.414.100</u>

25. Thu nhập khác

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Thu nhập từ thanh lý vườn cây	19.415.844.837	37.543.765.671
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	
Thu nhượng bán vật tư, nguyên liệu	913.636	
Thuế môi trường được hoàn		
Thu nhập khác	715.493.388	
Cộng	<u>20.132.251.861</u>	<u>37.543.765.671</u>

26. Chi phí khác

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	2.887.766.837	7.406.209.464
Chi phí khác	120.263.434	
Cộng	<u>3.008.030.271</u>	<u>7.406.209.464</u>

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.030.868.883	16.972.196.973

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 1/2015</u>	<u>Quý 1/2014</u>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	21.813.999.167	60.210.643.811
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.813.999.167	60.210.643.811
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	78.490.047	78.490.047
	278	767

08. Thuyết minh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2015 giảm 51.337.972.734 đ tương đương 66,51% so với cùng kỳ năm 2014 là do các yếu tố sau:

- So với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh quý 1/2015 giảm 38.324.638.117 đồng tương ứng giảm 81,46% do sản lượng tiêu thụ giảm 1.025 tấn và giá bán giảm 15.197.467 đ/tấn; lợi nhuận khác giảm 13.013.334.617 đồng tương ứng giảm 43,18% do diện tích cao su thanh lý giảm.

09. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 09 tháng 04 năm 2015.



Người lập biểu

Võ Thanh Hải

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 09 tháng 04 năm 2015



KT. Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Lệ Dung

Tổng Giám đốc
Lê Phi Hùng

753
TY
HÂN
SU
G H
-T.B

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015Phụ lục : 01**TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	204.298.392.726	71.279.477.348	47.837.446.417	599.432.191	753.278.742.198	1.077.293.490.880
Mua trong năm						
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tặng khác						
Thanh lý, nhượng bán					(8.024.134.777)	(8.024.134.777)
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	204.298.392.726	71.279.477.348	47.837.446.417	599.432.191	745.254.607.421	1.069.269.356.103
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	112.137.469.058	56.782.946.250	38.199.249.873	478.467.496	394.627.210.219	602.225.342.896
Khấu hao trong năm	2.861.710.407	672.826.918	611.948.103	18.790.455	2.740.701.549	6.905.977.432
Tặng khác						0
Thanh lý, nhượng bán					(5.138.767.940)	(5.138.767.940)
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	114.999.179.465	57.455.773.168	38.811.197.976	497.257.951	392.229.143.828	603.992.552.388
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	92.160.923.668	14.496.531.098	9.638.196.544	120.964.695	358.651.531.979	475.068.147.984
Tại ngày cuối năm	89.299.213.261	13.823.704.180	9.026.248.441	102.174.240	353.025.463.593	465.276.803.715

Phu lục: 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	373.962.391.264	135.998.206.720	773.908.985.221	2.000.215.466.028
Tăng trong năm trước	0	0	438.996.585.069	0	308.694.370.604	747.690.955.673
Lãi trong năm trước					271.372.113.634	271.372.113.634
Phân phối lợi nhuận			438.996.585.069	0	438.996.585.069	438.996.585.069
Tăng khác					37.322.256.970	37.322.256.970
Giảm trong năm trước	0	0	0	(18.577.141.717)	(629.583.220.013)	(648.160.361.730)
Phân phối lợi nhuận				(18.577.141.717)	(18.577.141.717)	(18.577.141.717)
Trích quỹ đầu tư PT					(438.996.585.069)	(438.996.585.069)
Chia cổ tức					(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Trích quỹ KT, PL					(72.851.564.444)	(72.851.564.444)
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	812.958.976.333	117.421.065.003	453.020.135.812	2.099.746.059.971
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	812.958.976.333	117.421.065.003	453.020.135.812	2.099.746.059.971
Tăng trong năm	0	0	0	0	21.813.999.167	21.813.999.167
Lãi trong năm					21.813.999.167	21.813.999.167
Phân phối lợi nhuận			0		0	0
Tăng khác					0	0
Giảm trong năm nay	0	0	0	0	(18.651.105.692)	(18.651.105.692)
Giảm khác				0	(73.963.975)	(73.963.975)
Trích quỹ đầu tư PT						
Trả cổ tức						
Trích quỹ KT, PL						
Số dư cuối năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	812.958.976.333	117.421.065.003	456.183.029.287	2.102.908.953.446